

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23/4/2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hào Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Thanh Hùng;
- Ông Lê Văn Rễn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thảo Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2024, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1977; Địa chỉ: **ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh** - có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm: 1974; Địa chỉ: **ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh** - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Trần Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **M** quen biết, tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn, sống hạnh phúc được một thời gian đến khoảng ba năm gần đây thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do cuộc sống vợ

chồng không còn hạnh phúc, hay gây gổ, cãi vã nhiều lần ông **M** mắng chửi bà **T**, không ai quan tâm chăm sóc tới ai. Cách đây khoảng ba năm, ông **M** sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác tới nay nên không ai quan tâm đến ai. Nay bà **T** thấy không thể tiếp tục chung sống với ông **M** được nữa, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông **M** được ly hôn.

Về con chung: bà **T** và ông **M** có 01 con chung tên **Nguyễn Văn V**, sinh ngày: 07/01/2004. Con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Nguyễn Văn M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên Tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn và bị đơn chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, đề nghị:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thị T** đối với ông **Nguyễn Văn M**. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **Trần thị T1** với ông **Nguyễn Văn M**.

Về con chung: bà **T1** và ông **M** có 01 con chung tên **Nguyễn Văn V** sinh ngày 07/01/2004. Con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được bà **T1** không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T1** trình bày không có. Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí STHN: Bà **Trần Thị T** phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông **Nguyễn Văn M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ

nhưng không đến tham dự phiên tòa, bà **Trần Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt bà **T**, ông **M** là có căn cứ theo quy định tại Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **T**, ông **M** chung sống với nhau từ năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông **M** có quan hệ và sống chung với người phụ nữ khác, thường xuyên chửi mắng bà **T**, cuộc sống chung hay xảy ra mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Bà **T**, ông **M** đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Hiện tình cảm không còn nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **M**.

[3] Xét yêu cầu và lời trình bày của bà **T** thấy rằng: Bà **T** và ông **M** sống chung không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không còn hạnh phúc, thường xuyên gây gổ, tình cảm không còn nên đã ly thân. Ông **M** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không đến tham dự phiên tòa và các phiên công khai chứng cứ, hòa giải cho thấy ông **M** không có thiện chí hàn gắn. Mặt khác, ông bà chung sống không có đăng ký kết hôn nên theo quy định của luật hôn nhân gia đình thì quan hệ giữa bà **T** và ông **M** không phải là vợ chồng. Do đó, yêu cầu của bà **T** là có cơ sở chấp nhận, cần tuyên bố không công nhận bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn M** là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về con chung: Bà **T** và ông **M** có 01 con chung tên **Nguyễn Văn V**, sinh ngày: 07/01/2004. Con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà **T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo pháp luật quy định.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14; Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Trần Thị T**. Không công nhận bà **Trần Thị T** và ông **Nguyễn Văn M** là vợ chồng.

2. Về con chung: **Nguyễn Văn V**, sinh năm 2004 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà **Trần Thị T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0012089 ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận bà **T** đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà **T**, ông **M** được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Lợi Thuận;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hảo Phát